

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVM

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVM

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMİ (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMİ (viết tắt là Công ty) có tiền thân là Xí nghiệp kinh doanh vật tư, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 69/2004-QĐ-BCN ngày 30/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty lần đầu được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0102274810 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101854047 thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 12. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 02 năm 2017.

2. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Đỗ Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Mạnh Tú	Ủy viên
- Ông Nguyễn Hữu Toàn	Ủy viên
- Ông Phạm Công Lộc	Ủy viên
- Bà Lê Thị Minh Hà	Ủy viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Bà Đinh Thị Thanh Hà	Trưởng ban (*)
- Bà Cao Thị Thảo	Thành viên
- Ông Phạm Đình Tuấn	Thành viên (*)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Nguyễn Mạnh Tú	Giám đốc
- Ông Nguyễn Hữu Toàn	Phó Giám đốc
- Ông Phạm Công Lộc	Phó Giám đốc

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC- VVMI

Địa chỉ: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2021

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC 



Nguyễn Mạnh Tú

Số: 10 /2021/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI được lập ngày 27/02/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2018-242-1

Nguyễn Hồng Quang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

Địa chỉ: Số 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.751.090.881	151.846.254.378
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.376.155.604	649.069.466
Tiền	111	5.1	2.376.155.604	649.069.466
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.371.134.267	126.074.442.902
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	95.247.605.463	124.839.556.621
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.192.939.619	1.234.886.281
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	930.589.185	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
Hàng tồn kho	140	5.4	12.470.373.005	25.122.742.010
Hàng tồn kho	141		12.470.373.005	25.122.742.010
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		533.428.005	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	468.075.242	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	5.9	65.352.763	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.252.233.990	4.146.694.341
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		3.252.233.990	4.146.694.341
TSCĐ hữu hình	221	5.6	3.252.233.990	4.146.694.341
- Nguyên giá	222		27.164.213.675	27.164.213.675
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.911.979.685)	(23.017.519.334)
Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		126.003.324.871	155.992.948.719

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMi

Địa chỉ: Số 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		109.456.285.029	139.602.393.900
Nợ ngắn hạn	310		109.456.285.029	139.602.393.900
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	66.063.321.864	93.704.312.203
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	732.813.369
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	2.826.587.704	2.171.393.887
Phải trả người lao động	314		1.326.732.745	4.203.180.787
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	66.610.988	91.070.766
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	180.317.658	282.780.357
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.7	38.770.499.659	38.299.594.135
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.12	222.214.411	117.248.396
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.547.039.842	16.390.554.819
Vốn chủ sở hữu	410	5.12	16.547.039.842	16.390.554.819
Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.511.650.618	1.511.650.618
Quỹ đầu tư phát triển	418	5.12	598.020.686	598.020.686
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.437.368.538	2.280.883.515
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.437.368.538	2.280.883.515
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		126.003.324.871	155.992.948.719

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Quỳnh Trang

Đặng Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Mạnh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

Địa chỉ: Số 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	399.117.619.436	503.704.407.427
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		399.117.619.436	503.704.407.427
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	369.699.808.431	472.174.835.192
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.417.811.005	31.529.572.235
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	186.818.422	388.882.001
Chi phí tài chính	22	6.4	3.461.803.655	3.750.145.747
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.356.749.009	3.636.461.415
Chi phí bán hàng	24	6.6	16.341.795.975	15.733.241.032
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	6.779.561.242	9.039.822.758
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.021.468.555	3.395.244.699
Thu nhập khác	31		-	-
Chi phí khác	32	6.5	16.936.913	-
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(16.936.913)	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.004.531.642	3.395.244.699
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	567.163.104	1.114.361.184
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.437.368.538	2.280.883.515
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	2.031	1.901
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






Đặng Thị Quỳnh Trang

Đặng Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Mạnh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMi

Địa chỉ: Số 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		3.004.531.642	3.395.244.699
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		894.460.351	958.994.856
Các khoản dự phòng	03		-	(122.500.000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(33.991.420)	(116.752.090)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.807.539)	(3.431.883)
Chi phí lãi vay	06		3.356.749.009	3.636.461.415
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.211.942.043	7.748.016.997
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		18.637.955.872	(28.361.731.481)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		12.652.369.005	23.844.497.886
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(30.489.939.146)	(4.688.280.357)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(468.075.242)	178.726.075
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.361.208.787)	(3.638.142.492)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(741.153.170)	(1.211.789.388)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	40.400.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(755.517.500)	(280.340.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.686.373.075	(6.368.642.760)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.807.539	3.431.883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.807.539	3.431.883
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	280.741.761.850	285.772.978.695
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(280.270.856.326)	(278.809.340.527)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.440.000.000)	(1.440.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(969.094.476)	5.523.638.168
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		649.069.466	1.490.642.175
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2.376.155.604	649.069.466

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






Đặng Thị Quỳnh Trang

Đặng Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Mạnh Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI (viết tắt là Công ty) có tiền thân là Xí nghiệp kinh doanh vật tư, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 69/2004-QĐ-BCN ngày 30/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty lần đầu được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0102274810 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101854047 thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 12. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 02 năm 2017.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Chế tạo lắp đặt băng tải, nhà thép tiền chế và hàng kết cấu phi tiêu chuẩn; chế tạo thiết bị áp lực; Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp và một số ngành nghề khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính đặt tại 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

Đến ngày 31/12/2020, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 119 người, trong đó số nhân viên quản lý là 5 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 03/TKV-KTTC ngày 04/1/2021 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2020 của Ngân hàng là 23.005 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2020 của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2020 của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm Báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn ;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|--|---|
| - | Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa | Phương pháp nhập trước xuất trước. |
| - | Chi phí SXKD dở dang | Tập hợp chi phí trực tiếp trên hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- | | |
|------------------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 7 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 3 - 6 năm |

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là chi phí liên quan đến các hợp đồng chưa thực hiện xong. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm Báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay và các khoản chi phí khác. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0102274810 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nội lần đầu cấp ngày 14/10/2004 và thay đổi lần thứ 12 ngày 16/02/2017, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
TCT công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	6.120.000.000	6.120.000.000	100%
Cổ đông cá nhân	5.880.000.000	5.880.000.000	100%
Tổng cộng	12.000.000.000	12.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.13 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.14 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền

		31/12/2020	01/01/2020
		(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	259.926.880	63.421.572
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	2.116.228.724	585.647.894
Cộng		2.376.155.604	649.069.466
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2020 bao gồm:			VND
Đồng Việt Nam			259.926.880
Cộng			259.926.880
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:			VND
Ngoại tệ			-
Đồng Việt Nam			2.116.228.724
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đông Hà Nội			1.805.625.339
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Long Biên			35.658.846
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đống Đa			274.944.539
Cộng			2.116.228.724

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	95.247.605.463	124.839.556.621
Công ty Than Hòn Gai - TKV	55.312.676.875	28.342.744.947
Công ty Than Khe Chàm - TKV	5.955.011.119	2.666.750.708
Công ty Than Hạ Long - TKV	4.335.014.518	36.149.561.027
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	6.343.940.781	628.239.740
Khách hàng khác	23.300.962.170	57.052.260.199
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	95.247.605.463	124.839.556.621

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Mục 8.3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.3. Phải thu khác

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	-	-	-	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	905.024.025	-	-	-
Phải thu khác	25.565.160	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	930.589.185	-	-	-

5.4. Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.536.531.387	-	1.621.488.443	-
Công cụ dụng cụ	130.577.500	-	844.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.563.697.998	-	19.082.164.314	-
Thành phẩm	775.455.444	-	1.397.762.920	-
Hàng hóa	5.464.110.676	-	3.020.482.333	-
Cộng	12.470.373.005	-	25.122.742.010	-

5.5. Chi phí trả trước

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	468.075.242	-
Chi phí sửa chữa	438.242.478	-
Chi phí trả trước khác	29.832.764	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	468.075.242	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

Địa chỉ: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	14.701.335.640	11.528.491.944	934.386.091	-	27.164.213.675
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BẾs đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
	14.701.335.640	11.528.491.944	934.386.091	-	27.164.213.675
Số dư cuối năm					
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	11.262.543.046	10.820.590.197	934.386.091	-	23.017.519.334
- Khấu hao trong năm	628.243.020	266.217.331	-	-	894.460.351
- Hao mòn trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BẾs đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
	11.890.786.066	11.086.807.528	934.386.091	-	23.911.979.685
Số dư cuối năm					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	3.438.792.594	707.901.747	-	-	4.146.694.341
Tại ngày cuối năm	2.810.549.574	441.684.416	-	-	3.252.233.990
					2.810.549.574
					19.585.360.336
Trong đó:- Thế chấp, cầm cố					-
- Đã KH hết, đang sử dụng					-
- Chờ thanh lý					-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.7. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)	38.299.594.135	38.299.594.135	280.741.761.850	280.270.856.326	38.770.499.659	38.770.499.659
	38.299.594.135	38.299.594.135	280.741.761.850	280.270.856.326	38.770.499.659	38.770.499.659
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	38.299.594.135	38.299.594.135	280.741.761.850	280.270.856.326	38.770.499.659	38.770.499.659

(*) Hợp đồng cho vay hạn mức số 384-03/2020-HĐCVHM/NHCT131-VVMI ngày 10/06/2020 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI với hạn mức vay 60.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức từ 10/06/2020 đến 10/06/2021, kỳ hạn 12 tháng với lãi suất ghi theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất tại 506 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội và toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.8. Phải trả người bán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	66.063.321.864	66.063.321.864	93.704.312.203	93.704.312.203
Công ty CP TM Xuất nhập khẩu & Thiết bị phụ tùng	5.474.353.500	5.474.353.500	5.183.884.200	5.183.884.200
Công ty TNHH TM và DV vận tải Hà thái	2.557.136.006	2.557.136.006	8.761.206.870	8.761.206.870
Shenyang San Yutian International Trading Co.,LTD	9.022.556.180	9.022.556.180	21.804.885.960	21.804.885.960
Công ty CP Cơ khí Bình dương	11.575.530.670	11.575.530.670	4.461.197.570	4.461.197.570
Công ty TNHH SX và TM thép Tân Cương	7.495.513.796	7.495.513.796	4.161.873.261	4.161.873.261
Nhà cung cấp khác	29.938.231.712	29.938.231.712	49.331.264.342	49.331.264.342
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	66.063.321.864	66.063.321.864	93.704.312.203	93.704.312.203

Phải trả người bán là các bên liên quan: Mục 8.3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020 (VND)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	1.564.843.786	6.904.419.129	6.059.786.492	2.409.476.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp	591.101.347	567.163.104	741.153.170	417.111.281
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.432.448	1.432.448	-
Thuế thu nhập cá nhân	15.448.754	117.878.101	133.326.855	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	964.787.256	964.787.256	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.171.393.887	8.558.680.038	7.903.486.221	2.826.587.704

b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế thu nhập cá nhân	-	-	65.352.763	65.352.763
Cộng	-	-	65.352.763	65.352.763

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.10. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	66.610.988	91.070.766
Chi phí lãi vay phải trả	39.610.988	44.070.766
Chi phí kiểm toán	27.000.000	47.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	66.610.988	91.070.766

5.11. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	180.317.658	282.780.357
Phụ cấp HĐQT, Ban Kiểm soát	35.424.000	140.304.000
Quỹ tương trợ	134.446.858	79.793.957
Các khoản phải trả khác	10.446.800	62.682.400
b. Dài hạn	-	-
Cộng	180.317.658	282.780.357

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.12. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	12.000.000.000	-	464.132.812	1.511.650.618	1.886.292.913	15.862.076.343
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.280.883.515	2.280.883.515
Tăng khác	-	-	133.887.874	-	-	133.887.874
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.886.292.913)	(1.886.292.913)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	12.000.000.000	-	598.020.686	1.511.650.618	2.280.883.515	16.390.554.819
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.437.368.538	2.437.368.538
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.280.883.515)	(2.280.883.515)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	12.000.000.000	-	598.020.686	1.511.650.618	2.437.368.538	16.547.039.842

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	6.120.000.000	6.120.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	5.880.000.000	5.880.000.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.280.883.515	1.886.292.913

Cổ phiếu

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	598.020.686	598.020.686
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	222.214.411	117.248.396
Cộng	820.235.097	715.269.082

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	399.117.619.436	503.704.407.427
Doanh thu bán hàng hóa	192.759.356.170	320.828.348.945
Doanh thu cung cấp dịch vụ	206.358.263.266	182.876.058.482

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Giá vốn của hàng hóa	180.643.895.646	301.148.873.380
Giá vốn của cung cấp dịch vụ	189.055.912.785	171.025.961.812
Cộng	369.699.808.431	472.174.835.192

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.807.539	3.431.883
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	143.019.463	385.450.118
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33.991.420	-
Cộng	186.818.422	388.882.001

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền vay	3.356.749.009	3.636.461.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	105.054.646	113.684.332
Cộng	3.461.803.655	3.750.145.747

6.5 Chi phí khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Truy thu thuế GTGT	16.936.913	-
Cộng	16.936.913	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.779.561.242	9.039.822.758
Chi phí nhân viên	3.765.481.393	5.286.009.328
Chi phí thuê đất	964.787.256	934.761.528
Các khoản khác	2.049.292.593	2.819.051.902
b. Chi phí bán hàng	16.341.795.975	15.733.241.032
Chi phí nhân viên	3.537.762.263	4.831.974.345
Chi phí vận chuyển	8.760.385.000	5.360.810.670
Chi phí cho nhân viên đi công tác	389.949.733	815.385.496
Các khoản khác	3.653.698.979	4.725.070.521
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	23.121.357.217	24.773.063.790

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	567.163.104	1.114.361.184
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.004.531.642	3.395.244.699
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.333.064.809	2.176.561.221
+ <i>Phụ cấp HĐQT không tham gia điều hành sản xuất kinh doanh</i>	138.240.000	138.240.000
+ <i>Phạt chậm nộp thuế</i>	16.936.913	-
+ <i>Chi phí lãi tiền vay vượt mức khống chế theo quy định của Nghị định 20</i>	1.177.887.896	2.038.321.221
- Tổng thu nhập chịu thuế	4.337.596.451	5.571.805.920
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	4.337.596.451	5.571.805.920
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	867.519.290	1.114.361.184
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	300.356.186	-
Cộng	567.163.104	1.114.361.184

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.437.368.538	2.280.883.515
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.437.368.538	2.280.883.515
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi loại trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LNST	2.437.368.538	2.280.883.515
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.031	1.901

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.156.650.627	161.639.154.219
Chi phí nhân công	17.057.057.226	19.976.534.335
Chi phí khấu hao TSCĐ	894.460.351	958.994.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.287.763.054	11.116.239.291
Chi phí khác bằng tiền	4.896.751.439	4.861.775.525
Cộng	187.292.682.697	198.552.698.226

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 280.741.761.850 VND

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 280.270.856.326 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không nắm giữ cổ phiếu nào nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2020			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.376.155.604	-	2.376.155.604
Phải thu khách hàng	95.247.605.463	-	95.247.605.463
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	930.589.185	-	930.589.185
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	98.554.350.252	-	98.554.350.252
Ngày 31/12/2020			
Các khoản vay và nợ	38.770.499.659	-	38.770.499.659
Phải trả người bán	66.063.321.864	-	66.063.321.864
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	246.928.646	-	246.928.646
Tổng cộng	105.080.750.169	-	105.080.750.169
Chênh lệch thanh khoản thuần	(6.526.399.917)	-	(6.526.399.917)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Ngày 01/01/2020

Giá trị ghi sổ:

Tiền và các khoản tương đương tiền	649.069.466	-	649.069.466
Phải thu khách hàng	124.839.556.621	-	124.839.556.621
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-

Trừ:

Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	125.488.626.087	-	125.488.626.087

Ngày 01/01/2020

Các khoản vay và nợ	38.299.594.135	-	38.299.594.135
Phải trả người bán	93.704.312.203	-	93.704.312.203
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	373.851.123	-	373.851.123
Tổng cộng	132.377.757.461	-	132.377.757.461
Chênh lệch thanh khoản thuần	(6.889.131.374)	-	(6.889.131.374)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	95.247.605.463	124.839.556.621	95.247.605.463	124.839.556.621
<i>Phải thu khách hàng</i>	95.247.605.463	124.839.556.621	95.247.605.463	124.839.556.621
<i>Các khoản phải thu khác</i>	930.589.185	-	930.589.185	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.376.155.604	649.069.466	2.376.155.604	649.069.466
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	2.376.155.604	649.069.466	2.376.155.604	649.069.466
Tổng cộng	98.554.350.252	125.488.626.087	98.554.350.252	125.488.626.087
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	38.770.499.659	38.299.594.135	38.770.499.659	38.299.594.135
Phải trả người bán	66.063.321.864	93.704.312.203	66.063.321.864	93.704.312.203
Phải trả khác	246.928.646	323.851.123	246.928.646	323.851.123
Tổng cộng	105.080.750.169	132.327.757.461	105.080.750.169	132.327.757.461

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu cơ khí, Doanh thu sửa chữa cơ khí và Doanh thu kinh doanh vật tư hàng hóa. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Doanh thu cơ khí VND	Doanh thu sửa chữa cơ khí VND	Doanh thu kinh doanh vật tư hàng hóa VND	Tổng cộng VND
Kết quả				
Doanh thu	113.360.723.851	79.398.632.319	206.358.263.266	399.117.619.436
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	107.903.363.622	72.740.532.024	189.055.912.785	369.699.808.431
Lợi nhuận gộp	5.457.360.229	6.658.100.295	17.302.350.481	29.417.811.005

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh và Hà Nội nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan được trình bày tại phụ biểu dưới đây:

- Phụ biểu 01: Tổng hợp khách hàng mua, bán vật tư hàng hóa với các bên liên quan. Vào ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan được trình bày tại phụ biểu 02:
- Phụ biểu 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát:

	Năm 2020 (VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	1.088.756.546
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	461.386.900
Tổng cộng	1.550.143.446

8.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Quỳnh Trang

Đặng Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Mạnh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

Địa chỉ: Số 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

Phụ lục 01

BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Số tiền
A	B	C	D	E
1	Công ty Than Núi Hồng - VVMI- Chi nhánh TCT Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng Tổng công ty	Bán hàng hóa, vật tư	3.030.298.613
2	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - Chi nhánh TCT Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng Tổng công ty	Bán hàng hóa, vật tư	1.033.133.457
3	Công ty CP xi măng La Hiên VVMI	Cùng Tổng công ty	Bán hàng hóa, vật tư	45.440.000
4	Công ty CP xi măng Tân Quang VVMI	Cùng Tổng công ty	Bán hàng hóa, vật tư	32.500.000
5	Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị-VVMI	Cùng Tổng công ty	Bán hàng hóa, vật tư	131.550.000
6	Trường Cao Đẳng Than - KSVN	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	199.632.822
7	Chi nhánh Tập đoàn CN Than KSVN - Cty Than Hạ long-TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	22.547.376.040
8	Chi nhánh Tập đoàn CN Than KSVN - Cty Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	33.952.393.000
9	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	32.010.290.185
10	Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	6.365.881.672
11	Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	175.600.000
12	Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	9.365.022.421
13	Công ty Than Thống nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	2.460.750.000
14	Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	14.510.879.124
15	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	909.100.000
16	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	13.737.135.309
17	Công ty xây lắp mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	43.065.133.550
18	Công ty Than Nam mầu-TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	24.909.253.180
19	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	9.376.511.876
20	Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	26.815.419.476
21	Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	1.494.828.000
22	Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	1.253.806.934
23	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	11.311.563.998
24	Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	111.272.161.991
25	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	1.450.417.237
26	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	Cùng Tổng công ty	Mua sắt thép, phế liệu	518.024.000
27	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tổng công ty	Mua sắt thép, phế liệu	796.305.700
28	Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, vật tư	639.884.100
29	Trung tâm điều dưỡng ngành than -VVMI	Cùng Tổng công ty	Mua dịch vụ	3.636.364
30	Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Cùng Tổng công ty	Mua dịch vụ	1.863.636
31	Công ty Than Núi Hồng - VVMI- Chi nhánh TCT Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng Tổng công ty	Mua sắt thép, phế liệu	6.707.103
Tổng cộng				373.422.499.788

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Quỳnh Trang

Đặng Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Mạnh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

Địa chỉ: Số 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31/12/2020

TT	Tên đơn vị	Mối quan hệ	Tài khoản theo dõi	Các khoản công nợ		
				131	138	331
1	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	2.579.534.007	-	-
2	Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	2.782.277.865	-	-
3	Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	4.335.014.518	-	-
4	Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	55.312.676.875	-	-
5	Công ty Than Khe Châm - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	5.955.011.119	-	-
6	Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	706.623.871	-	-
7	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	583.250.030	-	-
8	Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.152.228.100	-	-
9	Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	303.365.489	-	-
10	Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	417.257.145	-	-
11	Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	2.195.349.290	-	-
12	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	4.600.257.365	-	-
13	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	50.000.500	-	-
14	Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	213.377.800	-	-
15	Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	43.853.034	-	-
16	Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	29.397.468	-	-
17	Công ty CP than Móng Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	6.343.940.781	-	-
18	Công ty CP kho vận và Cảng Cẩm phả -Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.595.458.961	-	-
19	Trường cao đẳng nghề Than KSVN	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	219.596.104	-	-
20	Công ty CP than Vàng danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	3.757.760.126	-	-
				338	331	338

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMi

Địa chỉ: Số 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31/12/2020

TT	Tên đơn vị	Mối quan hệ	Tài khoản theo dõi	Các khoản công nợ		
				131	138	331
21	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	-	-	93.258.935
22	Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội- Chi nhánh Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	-	-	18.311.810
	Cộng			93.176.230.448	-	111.570.745

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trang

Đặng Thị Quỳnh Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trang

Đặng Thị Quỳnh Trang

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Mạnh Tú

Nguyễn Mạnh Tú

our values

passion
teamwork
clarity
quality
integrity



Head Office: 10th and 12th Floor, Center Building, No.1
Nguyen Huy Tuong Street, Thanh Xuan Trung Ward
Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam
Tel: +84 24 6664 4488 Fax: +84 24 6664 2233
Email: pkfvietnam@pkf.com.vn

Hanoi Office: R. 1501, 17T5 Building
Hoang Dao Thuy Street, Thanh Xuan District
Hanoi, Vietnam
Tel: +84 24 2221 0082 Fax: +84 24 2221 0084
Email: pkf.hn@pkf.com.vn

Ho Chi Minh City Branch: No. 28
Nguyen Thi Dieu Street, Ward 6
District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 28 3933 3444 Fax: +84 28 3930 8769
Email: pkf.hcm@pkf.com.vn